

Số: 17/NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 08 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

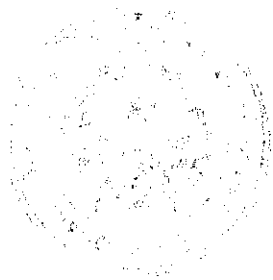
Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 cụ thể như sau:





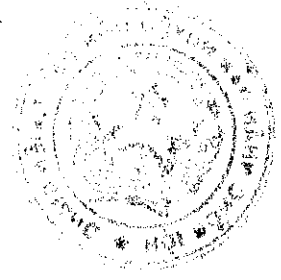


**BỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

theo Nghị quyết số 7.7./NQ-HĐND ngày 9. tháng 12. năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Hòa Đông

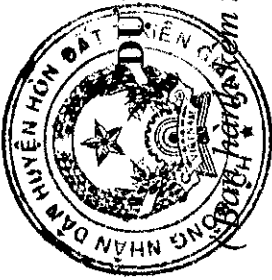
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	596.490	235.603	832.093
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46.730		46.730
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	549.760	34.285	584.045
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	322.897		322.897
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	226.863	34.285	261.148
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	201.318	201.318
II	Chi ngân sách	596.490	235.603	832.093
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	524.459	180.378	704.837
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.031	3.026	75.057
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	59.467		59.467
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	12.564	3.026	15.590
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		52.199	52.199
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	82.551	23.825	106.376
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.520		10.520
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.031	3.026	75.057
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	59.467		59.467
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	12.564	3.026	15.590
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.799	20.799
II	Chi ngân sách	82.551	23.825	106.376
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.551	13.825	96.376
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.000	10.000



Phụ lục số 33

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 7.7/NQ-HĐND ngày 3.7.2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao			Dự toán điều chỉnh (+,-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG CHI NSDP	679.041	596.490	82.551	259.428	235.603	23.825	937.461	832.093	106.376
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	679.041	596.490	82.551	197.229	183.404	13.825	875.262	779.894	96.376
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.842	56.842	0	67.335	67.231	104	123.169	124.073	104
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.842	56.842	0	67.335	67.231	104	123.169	124.073	104
a	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	56.842	56.842	0	67.335	67.231	104	123.169	124.073	104
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.499	36.499		1.270	1.270		37.769	37.769	0
-	Chi Văn hóa - Thông tin	7.957	7.957		2.545	2.545		10.502	10.502	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.222	1.222		19	19		1.241	1.241	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.000	5.000		56.951	56.951		61.951	61.951	0
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đang, đoàn thể	5.260	5.260		6.190	6.190		11.450	11.450	0
	Chi đảm bảo xã hội		904		104		104		904	104
b	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	56.842	56.842	0	67.335	67.231	104	124.177	124.073	104
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800	1.800		55	55		1.855	1.855	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.028	40.028		25.544	25.440	104	65.572	65.468	104
-	Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	15.014	15.014		2.837	2.837		17.851	17.851	0
-	Chi đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		842	842		842	842	0

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao			Dự toán điều chỉnh (+,-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Bao gồm Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Bao gồm Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu hay đóng xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0		10.034	10.034		10.034	10.034	0
-	Chi đầu tư từ các nguồn vốn khác thuộc ngân sách cấp huyện	0	0		28.023	28.023		28.023	28.023	0
II	Chi thường xuyên	533.093	453.174	79.919	126.868	113.147	13.721	659.961	566.321	93.640
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.037	253.037		44.407	44.407		297.444	297.444	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)									
III	Dự phòng ngân sách	9.333	7.714	1.619	0			9.333	7.714	1.619
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.742	6.729	1.013	0			7.742	6.729	1.013
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	72.031	72.031	0	3.026	3.026		75.057	75.057	
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	59.467	59.467		0			59.467	59.467	
	Chi bổ sung có mục tiêu	12.564	12.564		3.026	3.026		15.590	15.590	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			62.199	52.199	10.000	62.199	52.199	10.000

Phụ lục số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	596.490	235.603	832.093
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	72.031	3.026	75.057
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	59.467		59.467
2	Chi bổ sung có mục tiêu	12.564	3.026	15.590
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	524.459	180.378	704.837
I	Chi đầu tư phát triển (2)	56.842	67.231	124.073
-	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.499	1.270	37.769
-	Chi Văn hóa - Thông tin	7.957	2.545	10.502
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.222	19	1.241
-	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	0	107	107
-	Chi bảo vệ môi trường	0	149	149
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.000	56.951	61.951
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.260	6.190	11.450
-	Chi đảm bảo xã hội	904	0	904
-	Lĩnh vực khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	453.174	113.147	566.321
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.037	44.407	297.444
-	Chi khoa học và công nghệ (3)			0
-	Chi quốc phòng	1.540	2.500	4.040
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	522	15	537
-	Chi y tế, dân số và gia đình	30.522	1.281	31.803
-	Chi văn hóa thông tin	2.578	252	2.830
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	689	520	1.209

Số TT	Nội dung	Dự toán HEND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
-	Chi thể dục thể thao	332		332
-	Chi bảo vệ môi trường	12.350	24.409	36.759
-	Chi các hoạt động kinh tế	81.266	32.333	113.599
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.275	7.887	40.162
-	Chi bảo đảm xã hội	26.794	2.543	29.337
-	Chi thường xuyên khác	11.269	-3.000	8.269
III	Dự phòng ngân sách	7.714		7.714
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.729		6.729
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		52.199	52.199

Phụ lục số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 7.7/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Trong đó					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
	TỔNG CỘNG	832.093	124.073	618.665	0	0	7.714	6.729	74.912		
A	PHẦN A: DỰ TOÁN PHÂN BỐ	732.705	124.073	530.675	0	0	3.045	0	74.912		
I	Các cơ quan, đơn vị	657.648	124.073	530.675	0	0	2.900	0	0		
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.782		6.670	0		112				
2	Phòng Nội vụ	3.419		3.359	0		60				
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	29.000		28.982	0		18				
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	729		634	0		95				
5	Phòng Tư pháp	680		518	0		162				
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.385		1.385	0						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.502		1.432	0		70				
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.341		2.341	0						
9	Thanh tra huyện	978		978	0						
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.631		4.631	0						
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16.224	3.469	12.755	0						
12	Văn phòng Huyện ủy	12.644		12.644	0						
13	UBMTTQ Việt Nam huyện	1.304		1.284	0		20				



Chi tiết

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTTQG)	Chi thường xuyên (Không kê trình MTTQG)	Chi chương trình MTTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền hương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Trong đó					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
14	Hội Nông dân huyện	934		840	0		94				
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.116		911	0		205				
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	989		732	0		257				
17	Hội Cựu chiến binh	565		565	0						
18	Nhà Thiếu nhi	363		229	0		134				
19	59 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	262.592		262.592	0						
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.133		2.133	0						
21	Trung tâm Chính trị	2.646		2.646	0						
22	Trung tâm Y tế	31.751		31.156	0		595				
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	3.540		3.540	0						
24	Hội Chữ thập đỏ	438		378	0		60				
25	Hội Người cao tuổi	193		183	0		10				
26	Liên đoàn lao động	62		62	0						
27	BCH Quân sự huyện	1.949		1.540	0		409				
28	Công an huyện	876		537	0		339				
29	Hội Khuyến học	225		225	0						
30	Ban An toàn giao thông	380		380	0						
31	Tòa án Nhân dân huyện	60					60				
32	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	50					50				
33	Chi cục Thống kê huyện	30					30				
34	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20					20				



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG					Chi dự phòng
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
35	Ngân hàng Chính sách xã hội	800		800						
36	Hội Nông dân huyện (Kinh phí ủy thác tạo lập quỹ hỗ trợ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên địa bàn huyện)	100			100					
37	BQL Dự án công trình xây dựng	262.675	119.062	143.613	0					
38	Thị trấn Sóc Sơn	700	700							
39	Xã Thổ Sơn	99	99							
40	Xã Lĩnh Huỳnh	4	4							
41	Xã Bình Sơn	91	91							
42	Xã Mỹ Phước	648	648							
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	75.057	0	0	0	0	145	0		
1	Thị trấn Hòn Đất	4.076						4.076		
2	Thị trấn Sóc Sơn	5.502					12	5.490		
3	Xã Mỹ Lâm	4.551					20	4.531		
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	6.379						6.379		
5	Xã Sơn Kiên	4.651					35	4.616		
6	Xã Nam Thái Sơn	6.512					66	6.446		
7	Xã Thổ Sơn	5.242						5.242		
8	Xã Lĩnh Huỳnh	5.223						5.223		
9	Xã Bình Sơn	5.449					12	5.437		
10	Xã Bình Giang	5.813						5.813		
11	Xã Mỹ Phước	5.398						5.398		
12	Xã Mỹ Thuận	5.382						5.382		
13	Xã Sơn Bình	5.646						5.646		



Phụ lục số 37

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



PHỤ LỤC CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực													Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	533.575	287.288	0	1.949	876	31.751	2.967	350	250	32.098	109.021	4.346	3.401	37.450	27.910	1.665	
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.782													6.782			
2	Phòng Nội vụ	3.419	1.200												2.219			
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	29.000													1.090	27.910		
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	729				27									702			
5	Phòng Tư pháp	680													680			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.385													1.385			
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.502									600				902			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.341	700												1.641			
9	Thanh tra huyện	978													978			
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.631	52									3.401			1.178			
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.755									3.410	7.929	4.346		1.416			
12	Văn phòng Huyện ủy	12.644	74												12.570			
13	UBND TTQ Việt Nam huyện	1.304													1.304			
14	Hội Nông dân huyện	934													934			
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.116													1.116			
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	989													989			
17	Hội Cựu chiến binh	565													565			
18	Nhà Thiếu nhi	363													363			

Chi tiết theo lĩnh vực

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
19	59 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	262.592	262.592															
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.133	2.133															
21	Trung tâm Chính trị	2.646	2.646															
22	Trung tâm Y tế	31.751					31.751											
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	3.540						2.940	350	250								
24	Hội Chữ thập đỏ	438													438			
25	Hội Người cao tuổi	193													193			
26	Liên đoàn lao động	62	57												5			
27	BCH Quận sự huyện	1.949			1.949													
28	Công an huyện	876				876												
29	Hội Khuyến học	225													225			
30	Ban An toàn giao thông	380													380			
31	Tòa án Nhân dân huyện	60													60			
32	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	50													50			
33	Chi cục Thống kê huyện	30													30			
34	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20															20	
35	Ngân hàng Chính sách xã hội	800															800	
36	Hội Nông dân huyện (Kính phí ủy thác tạo lập quỹ hỗ trợ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên địa bàn huyện)	100															100	
37	BQL Dự án công trình xây dựng	143.613	17.834								28.088	97.691						

Phụ lục số 39

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

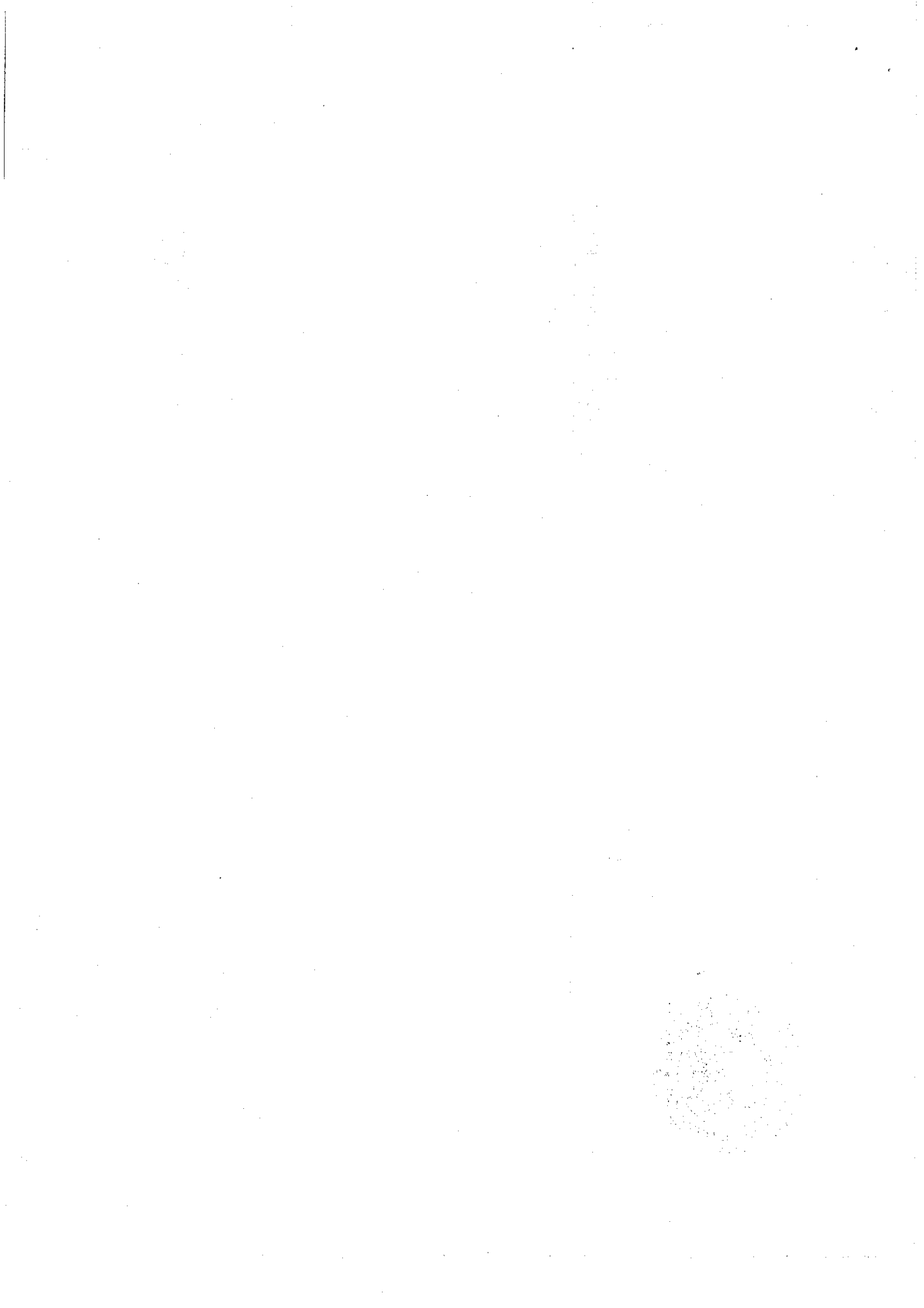
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 2. tháng 12. năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối NSDP
					Thu NSDP	Tổng số				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	91.500	10.520	3.300	48.700	7.220	59.467	15.590	20.799	106.376
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	5.000								
2	Thị trấn Hòa Đông	18.440	2.049	274	13.550	1.775	3.365	711	1.857	7.982
3	Thị trấn Sóc Sơn	9.765	1.151	211	6.040	940	4.637	865	2.581	9.234
4	Xã Mỹ Lâm	10.170	1.851	878	6.540	973	3.869	682	1.529	7.931
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	4.630	412	107	1.790	305	4.515	1.864	968	7.759
6	Xã Sơn Kiên	7.176	1.230	578	4.840	652	3.782	869	2.109	7.990
7	Xã Nam Thái Sơn	4.415	279	63	1.150	216	4.834	1.678	1.098	7.889
8	Xã Thố Sơn	11.160	955	105	6.070	850	4.250	992	1.588	7.785
9	Xã Linh Huỳnh	2.420	397	122	1.570	275	4.345	878	646	6.266
10	Xã Bình Sơn	5.720	608	75	3.320	533	4.151	1.298	2.474	8.531
11	Xã Bình Giang	5.275	1.092	794	1.640	298	5.098	715	2.140	9.045
12	Xã Mỹ Phước	1.795	155	53	600	102	4.215	1.183	1.045	6.598
13	Xã Mỹ Thuận	1.775	130	24	560	106	4.138	1.244	1.243	6.755
14	Xã Sơn Bình	1.620	115	8	570	107	4.323	1.323	932	6.693
15	Xã Mỹ Thái	2.140	96	8	460	88	3.945	1.288	589	5.918



Phụ lục số 41

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÁ NĂM 2021

theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 8 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
	TỔNG SỐ	106.376	96.376	104	0	0	104	0	93.641	0	0	1.618	1.013	10.000
1	Thị trấn Hòn Đất	7.982	6.982	0					6.790			117	75	1.000
2	Thị trấn Sóc Sơn	9.234	7.734	0					7.533			127	74	1.500
3	Xã Mỹ Lâm	7.931	7.131	0					6.935			122	74	800
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	7.759	7.359	0					7.165			120	74	400
5	Xã Sơn Kiên	7.990	6.990	0					6.804			112	74	1.000
6	Xã Nam Thái Sơn	7.889	7.489	4			4		7.282			129	74	400
7	Xã Thổ Sơn	7.785	6.985	0					6.792			119	74	800
8	Xã Linh Huỳnh	6.266	6.066	0					5.885			107	74	200
9	Xã Bình Sơn	8.531	7.331	96			96		7.050			111	74	1.200
10	Xã Bình Giang	9.045	7.945	0					7.740			131	74	1.100
11	Xã Mỹ Phước	6.598	6.198	4			4		6.020			106	68	400
12	Xã Mỹ Thuận	6.755	6.155	0					5.982			105	68	600
13	Xã Sơn Bình	6.693	6.293	0					6.115			110	68	400
14	Xã Mỹ Thái	5.918	5.718	0					5.548			102	68	200

